

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng - Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi cổ phần hóa theo các Quyết định số 1307/QĐ-BXD ngày 18 tháng 09 năm 2006; Quyết định số 1631/QĐ-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2006 và Quyết định số 38/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2007, cấp lại mã số doanh nghiệp số 0100106112, thay đổi lần thứ năm (05) ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty: Nhà CIC-CDC, Số 37 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng số 1
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng số 2
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng số 3
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng số 4
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Cơ điện số 1
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Cơ điện số 2
- Xí nghiệp Khảo sát Xây dựng
- Trung tâm Tư vấn Quản lý dự án và Giám sát xây dựng
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế nước và Hạ tầng
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế cấp thoát nước
- Trung tâm Tư vấn kinh tế xây dựng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Bình Trọng	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18/6/2019)
	Ông Phạm Như Huy	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2019)
	Bà Võ Thanh Hà	Ủy viên
	Ông Lý Xuân Trung	Ủy viên
	Ông Sử Mạnh Hà	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/5/2019)
	Ông Phạm Như Huy	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/5/2019)
	Bà Võ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 27/5/2019)
	Ông Lý Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Sử Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/4/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 131/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019
của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam, được lập ngày 28/02/2020, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue ink signature, likely belonging to the auditor, written in a cursive style.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

10/1/2020/137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.326.263.505	64.017.031.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.821.160.735	16.878.506.863
1. Tiền	111		6.821.160.735	4.258.111.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	12.620.394.881
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	27.800.000.000	25.658.082.427
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.800.000.000	25.658.082.427
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.194.408.077	14.590.374.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	22.532.760.093	17.426.756.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.503.864.000	254.250.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	182.413.932	1.043.038.203
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.024.629.948)	(4.133.670.948)
IV. Hàng tồn kho	140		2.274.580.575	5.432.633.645
1. Hàng tồn kho	141	5.5	2.274.580.575	5.432.633.645
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		236.114.118	1.457.433.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	452.294.088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	236.114.118	1.005.139.762
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.019.314.014	5.633.969.617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		218.920.000	192.640.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	218.920.000	192.640.000
II. Tài sản cố định	220		3.049.974.866	2.694.925.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	2.239.910.838	2.199.213.297
- Nguyên giá	222		9.151.730.507	9.275.203.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.911.819.669)	(7.075.990.375)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	810.064.028	495.712.064
- Nguyên giá	228		2.133.644.016	1.556.458.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.323.579.988)	(1.060.746.744)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		375.000.000	925.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9	375.000.000	375.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.375.419.148	1.821.404.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.375.419.148	1.821.404.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		76.345.577.519	69.651.000.649

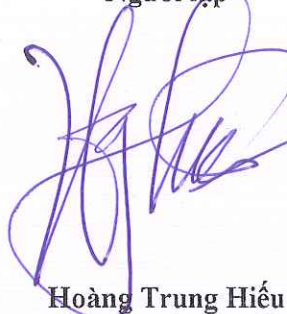
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

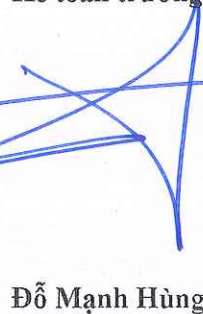
	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		53.857.853.896	47.937.533.103
I. Nợ ngắn hạn	310		53.737.853.896	47.937.533.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.133.367.775	1.368.750.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	35.477.168.513	31.138.939.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	221.329.107	597.304.027
4. Phải trả người lao động	314		3.950.436.110	4.804.483.180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	836.234.308	554.571.858
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	9.711.871.837	6.593.001.268
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.407.446.246	2.880.483.192
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.487.723.623	21.713.467.546
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	22.487.723.623	21.713.467.546
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.800.000.000	8.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.800.000.000	8.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.512.657.765	12.749.462.447
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		132.232.228	132.232.228
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.833.630	31.772.871
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.772.871	31.772.871
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.060.759	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.345.577.519	69.651.000.649
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng


 Hoàng Trung Hiếu


 Đỗ Mạnh Hùng


 Trần Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	124.240.767.050	127.526.748.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	124.240.767.050	127.526.748.596
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	91.962.612.425	95.873.329.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		32.278.154.625	31.653.419.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	1.775.136.103	1.814.651.158
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.18	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	26.748.736.509	24.133.552.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		7.304.554.219	9.334.517.320
11. Thu nhập khác	31	5.19	280.272.962	294.604.155
12. Chi phí khác	32	5.19	993.117.866	2.373.195.222
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(712.844.904)	(2.078.591.067)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		6.591.709.315	7.255.926.253
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	1.372.353.284	1.925.520.750
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.219.356.031	5.330.405.503
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	3.193	3.583

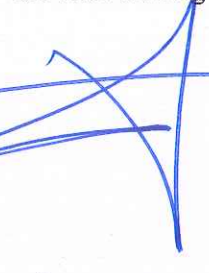
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hoàng Trung Hiếu


Đỗ Mạnh Hùng




Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.591.709.315	7.255.926.253
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		807.686.176	433.393.915
- Các khoản dự phòng	03		(109.041.000)	(353.922.404)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(11.060.759)	(10.794.723)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.764.802.617)	(1.774.713.924)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.514.491.115	5.549.889.117
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.229.113.312)	1.018.670.475
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.158.053.070	1.423.227.557
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.931.776.874	2.133.258.291
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		445.985.108	1.068.689.420
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.913.999.838)	(1.761.943.345)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.600.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.885.549.385)	(2.210.778.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.024.243.632	7.221.013.103
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.162.735.681)	(620.098.873)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.591.917.573)	(24.708.082.427)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.764.075.344	1.774.713.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(989.850.637)	(23.553.467.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.102.799.882)	(2.005.736.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.102.799.882)	(2.005.736.054)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.931.593.113	(18.338.190.327)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.878.506.863	35.205.902.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.060.759	10.794.723
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20.821.160.735	16.878.506.863

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Trung Hiếu

Đỗ Mạnh Hùng

Trần Tuấn Anh



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam tiền thân là Công ty Tư vấn thiết kế Xây dựng - Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi cổ phần hóa theo các Quyết định số 1307/QĐ-BXD ngày 18 tháng 09 năm 2006; Quyết định số 1631/QĐ-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2006 và Quyết định số 38/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2007, cấp lại mã số doanh nghiệp số 0100106112, thay đổi lần thứ năm (05) ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	448.800	4.488.000.000	51%
Các cổ đông khác	431.200	4.312.000.000	49%
Cộng	880.000	8.800.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty: Nhà CIC-CDC, Số 37 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 302 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn đầu tư xây dựng (lập dự án đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, đấu thầu) công trình đường dây và trạm biến áp có quy mô cấp điện áp đến 35KV; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kiểm định, kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng các công trình xây dựng;
- Thiết kế và thi công trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu;
- Quản lý dự án, giám sát kỹ thuật xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình xây dựng;
- Tổng thầu tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu chức năng đô thị và khu công nghiệp;
- Khảo sát địa hình và khảo sát địa chất đo đạc các công trình xây dựng;
- Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị và bảo vệ môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Tư vấn đầu tư xây dựng.

Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty con của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam là Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam. Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam được thành lập và hoạt động giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305753791. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 là 2.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng số 1
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng số 2
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng số 3
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng số 4
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Cơ điện số 1
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Cơ điện số 2
- Xí nghiệp Khảo sát Xây dựng
- Trung tâm Tư vấn Quản lý dự án và Giám sát xây dựng
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế nước và Hạ tầng
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế cấp thoát nước
- Trung tâm Tư vấn kinh tế xây dựng

Công ty có Công ty con là Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam, các công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty đầu tư khác

- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	30
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

TSCĐ vô hình là phần mềm tin học được khấu hao trong 5 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Tư vấn thiết kế xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	512.640.297	271.148.598
Tiền gửi ngân hàng	6.308.520.438	3.986.963.384
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	12.620.394.881
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	14.000.000.000	12.620.394.881
Tổng	20.821.160.735	16.878.506.863

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	27.800.000.000	27.800.000.000	25.658.082.427	25.658.082.427
- Tiền gửi có kỳ hạn	27.800.000.000	27.800.000.000	25.658.082.427	25.658.082.427
Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Tổng	27.800.000.000	27.800.000.000	25.658.082.427	25.658.082.427

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
TK Trung tâm thể thao Phú Thọ	1.284.925.000	1.284.925.000
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ điện IEC	1.622.100.000	-
Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	2.052.979.823	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Vịnh Hạ Long	1.173.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	16.399.755.270	16.141.831.992
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	22.532.760.093	17.426.756.992

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	182.413.932	-	1.043.038.203	-
- Tạm ứng	182.193.932	-	1.006.489.697	-
- Phải thu khác	-	-	36.548.506	-
- Phải thu thuế TNCN	220.000	-	-	-
Dài hạn	218.920.000	-	192.640.000	-
- Ký cược, ký quỹ	218.920.000	-	192.640.000	-
Tổng	401.333.932	-	1.235.678.203	-

5.5 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.274.580.575	-	5.432.633.645	-
Tổng	2.274.580.575	-	5.432.633.645	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	1.375.419.148	1.821.404.256
Công cụ dụng cụ	505.034.252	966.836.523
Chi phí khác	50.350.000	34.532.837
Chi phí đề án nâng cao năng lực thiết kế	820.034.896	820.034.896
Tổng	1.375.419.148	1.821.404.256

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	3.546.300.174	1.779.028.711	3.949.874.787	9.275.203.672
Tăng trong năm	-	452.448.181	-	452.448.181
Mua trong năm	-	452.448.181	-	452.448.181
Giảm trong năm	-	575.921.346	-	575.921.346
Thanh lý, nhượng bán	-	575.921.346	-	575.921.346
Số dư tại 31/12/2019	3.546.300.174	1.655.555.546	3.949.874.787	9.151.730.507
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	2.369.055.717	1.759.578.615	2.947.356.043	7.075.990.375
Tăng trong năm	118.210.006	95.303.231	198.237.403	411.750.640
Khấu hao trong năm	118.210.006	95.303.231	198.237.403	411.750.640
Giảm trong năm	-	575.921.346	-	575.921.346
Thanh lý, nhượng bán	-	575.921.346	-	575.921.346
Số dư tại 31/12/2019	2.487.265.723	1.278.960.500	3.145.593.446	6.911.819.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	1.177.244.457	19.450.096	1.002.518.744	2.199.213.297
Tại 31/12/2019	1.059.034.451	376.595.046	804.281.341	2.239.910.838

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4.490.532.522

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	1.423.356.516	133.102.292	1.556.458.808
Tăng trong năm	710.287.500	-	710.287.500
Mua trong năm	710.287.500	-	710.287.500
Giảm trong năm	-	133.102.292	133.102.292
Thanh lý, nhượng bán	-	133.102.292	133.102.292
Số dư tại 31/12/2019	2.133.644.016	-	2.133.644.016
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	927.644.452	133.102.292	1.060.746.744
Tăng trong năm	395.935.536	-	395.935.536
Khấu hao trong năm	395.935.536	-	395.935.536
Giảm trong năm	-	133.102.292	133.102.292
Thanh lý, nhượng bán	-	133.102.292	133.102.292
Số dư tại 31/12/2019	1.323.579.988	-	1.323.579.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	495.712.064	-	495.712.064
Tại 31/12/2019	810.064.028	-	810.064.028

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	375.000.000	-	-	375.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Lilamaland	375.000.000	(*)	-	375.000.000	(*)	-
Tổng	375.000.000	-	-	375.000.000	-	-

(*): Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa thu thập được thông tin tài chính, Báo cáo tài chính cũng như các bằng chứng thích hợp khác về giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính các Công ty khác mà Công ty đầu tư.

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
BQL Dự án cải tạo trụ sở làm việc của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ	-	916.116.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nhà đất Hà Nội	1.290.000.000	1.290.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.100.000.000	1.100.000.000
Văn phòng chính phủ	-	5.182.715.120
Công ty TNHH Thành phố Mặt trời	4.375.000.000	4.375.000.000
Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành - Bộ Xây dựng	5.343.431.687	-
Trường Đại học PHENIKAA	3.294.000.000	-
Ứng trước của các khách hàng khác	20.074.736.826	18.275.107.971
Tổng	35.477.168.513	31.138.939.091

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	597.304.027	9.825.783.587	10.201.758.507	221.329.107
Thuế giá trị gia tăng	115.697.260	7.084.195.280	7.007.304.611	192.587.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.606.767	1.379.267.284	1.850.074.052	10.799.999
+ Phát sinh trong kỳ	481.606.767	1.372.353.284	1.843.160.052	10.799.999
+ Truy thu các năm trước	-	6.914.000	6.914.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.357.836.488	1.339.895.309	17.941.179
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	484.535	484.535	-
Phải thu	1.005.139.762	839.876.441	70.850.797	236.114.118
Thuế giá trị gia tăng	605.417.939	605.417.939	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	70.839.786	70.839.786
Thuế thu nhập cá nhân	399.721.823	234.458.502	-	165.263.321
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.011	11.011

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	836.234.308	554.571.858
Trích trước chi phí công trình	836.234.308	554.571.858
Tổng	836.234.308	554.571.858

5.13 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	9.711.871.837	6.593.001.268
Kinh phí công đoàn	14.395.924	2.579.524
Bảo hiểm xã hội	708.357.067	696.915.947
Bảo hiểm thất nghiệp	56.743.245	55.047.541
Cổ tức phải trả	2.035.187.515	2.102.799.882
Phải trả, phải nộp khác	6.897.188.086	3.735.658.374
- Chi phí Phải trả các Xi nghiệp và Trung tâm của Công ty nhận khoán	6.736.138.161	3.735.658.374
- Khác	161.049.925	-
Dài hạn	120.000.000	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	120.000.000	-
Tổng	9.831.871.837	6.593.001.268

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	8.800.000.000	12.211.629.498	132.232.228	20.978.148	21.164.839.874
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.330.405.503	5.330.405.503
Trích lập các quỹ	-	788.549.955	-	(3.216.810.898)	(2.428.260.943)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(2.102.799.882)	(2.102.799.882)
Giảm điều chỉnh lại phân phối năm 2017 theo ĐHCĐ	-	(250.717.006)	-	-	(250.717.006)
Số dư tại 31/12/2018	8.800.000.000	12.749.462.447	132.232.228	31.772.871	21.713.467.546
Số dư tại 01/01/2019	8.800.000.000	12.749.462.447	132.232.228	31.772.871	21.713.467.546
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.219.356.031	5.219.356.031
Trích lập các quỹ	-	763.195.318	-	(3.173.107.757)	(2.409.912.439)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(2.035.187.515)	(2.035.187.515)
Số dư tại 31/12/2019	8.800.000.000	13.512.657.765	132.232.228	42.833.630	22.487.723.623

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	4.488.000.000	4.488.000.000
Các cổ đông khác	4.312.000.000	4.312.000.000
Tổng	8.800.000.000	8.800.000.000

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	8.800.000.000	8.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	8.800.000.000	8.800.000.000
Cổ tức	2.035.187.515	2.604.233.895
Phân phối quỹ	3.173.107.757	2.715.376.885

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	880.000	880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	880.000	880.000
Cổ phiếu phổ thông	880.000	880.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	880.000	880.000
Cổ phiếu phổ thông	880.000	880.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	288.428.000	181.189.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.679.611.778	127.255.559.309
Doanh thu khác	272.727.272	90.000.000
Tổng	124.240.767.050	127.526.748.596

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	204.339.880	127.859.664
Giá vốn cung cấp dịch vụ	91.703.899.352	95.745.469.782
Giá vốn khác	54.373.193	-
Tổng	91.962.612.425	95.873.329.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.764.075.344	1.774.713.924
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	29.142.511
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.060.759	10.794.723
Tổng	1.775.136.103	1.814.651.158

5.18 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	26.748.736.509	24.133.552.988
Chi phí nhân viên quản lý	14.943.526.404	14.290.553.749
Chi phí vật liệu quản lý	846.307.489	810.640.942
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.095.470.862	939.739.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	552.317.222	353.030.480
Thuế phí và lệ phí	38.792.870	26.946.069
Chi phí dự phòng	-	91.041.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.796.492.205	3.101.971.152
Chi phí bằng tiền khác	5.475.829.457	4.519.630.366
Tổng	26.748.736.509	24.133.552.988

5.19 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	219.934.498
Xử lý công nợ phải trả	-	73.268.143
Thanh lý tài sản	727.273	-
Nhận tài trợ giải Golf	279.545.454	-
Thu nhập khác	235	1.401.514
Tổng	280.272.962	294.604.155
Chi phí khác		
Chi phí thuế sau điều chỉnh	117.866	513.302.838
Chi phí tài trợ	16.000.000	10.000.000
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	766.000.000	45.000.000
Chi phí tổ chức giải Golf	211.000.000	-
Chi phí khác	-	1.804.892.384
Tổng	993.117.866	2.373.195.222
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(712.844.904)	(2.078.591.067)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.591.709.315	7.255.926.253
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	281.117.866	2.382.472.220
+ <i>Chi phí thuế sau tra soát hóa đơn mua hàng, tài trợ</i>	227.117.866	2.328.472.220
+ <i>Thu nhập HDTV không điều hành</i>	54.000.000	54.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	11.060.759	10.794.725
+ <i>Lãi do đánh giá lại số dư tiền gốc ngoại tệ</i>	11.060.759	10.794.725
Tổng thu nhập chịu thuế	6.861.766.422	9.627.603.748
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.372.353.284	1.925.520.750

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.219.356.031	5.330.405.503
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
<i>(Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)</i>	2.409.912.439	2.177.543.936
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.809.443.592	3.152.861.567
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	880.000	880.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.193	3.583

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.358.822.261	16.967.047.869
Chi phí nhân công	61.253.694.206	59.481.101.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	807.686.176	433.393.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.381.015.918	27.275.998.272
Chi phí khác bằng tiền	15.638.525.667	15.188.699.400
Chi phí dự phòng	-	91.041.000
Tổng	116.439.744.228	119.437.282.195

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Thành viên HĐQT và Ban điều hành, BKS	Lương, Thu nhập bổ sung và thù lao	4.760.469.214	3.529.415.010

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Hoàng Trung Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Anh

